

Bản án số 04/2024/KDTM-PT

Ngày 01 – 02 – 2024

V/v nguyên đơn khởi kiện

“Tranh chấp đòi tài sản”;

bị đơn phản tố “Tranh chấp  
hợp đồng thuê kho”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Mai

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh  
Bà Trần Thị Bé

**Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:** Ông Trần Quang Nóp - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01-02-2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 24/2023/TLPT-KDTM ngày 02-11-2023 về việc nguyên đơn khởi kiện “Tranh chấp đòi tài sản”; bị đơn phản tố “Tranh chấp hợp đồng thuê kho”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 210/2023/QĐ-PT ngày 07-12-2023; giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn: Công ty TNHH M** (Tên cũ: Công ty M). Địa chỉ trụ sở chính: Số xx, đường L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

- **Người đại diện theo ủy quyền:**

1. Ông Phạm Tiến H; Chức vụ: Phó Tổng giám đốc; vắng mặt;
2. Ông Hoàng Văn H1; Chức vụ: Phó Giám đốc khu vực 2; có mặt;
3. Ông Nguyễn Thành T; Chức vụ: Trợ giúp pháp lý; có mặt.

Theo Văn bản ủy quyền số: 294/GUQ-CT ngày 07-12-2022 của Tổng giám đốc.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp:*

1. Ông Nguyễn Văn T1; vắng mặt;
2. Bà Đỗ Thị Khánh H2; có mặt;

Đều là Luật sư của Công ty Luật TNHH B; Địa chỉ: Phòng xx-xx, tầng x, Tòa xx, Dự án C, xx H, phường V, quận L, thành phố Hà Nội; thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

\* **Bị đơn: Công ty TNHH T**; Địa chỉ: Số xxx, đường N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Bà **Lê Thị H3**; Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ liên hệ: Số xxA K, phường Q, quận T, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH D**; Địa chỉ: Exx KDC N, xxx, đường T, phường T, quận X, thành phố Hồ Chí Minh. - *Người đại diện theo Pháp luật:* Ông **Nguyễn Hữu L**; Chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

\* **Người làm chứng:**

1. Ông **Lê Minh H4**, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số xx đường B x, phường N, quận L, thành phố Đà Nẵng ; có mặt.

2. Ông **Nguyễn Văn D**. Địa chỉ: Số xxx đường T, phường V, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

\* **Người kháng cáo:** Nguyên đơn - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty M.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Bản án sơ thẩm, tóm tắt như sau:*

\* *Nguyên đơn - Công ty TNHH M và đại diện theo ủy quyền trình bày tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án:*

Tháng 4-2010, Công ty TNHH M (sau đây viết tắt là: Tổng Công ty M) có nhập khẩu lô hàng 4.000.930 kg dầu HSFO 3,5S nhập về Cảng Đà Nẵng trên tàu vận tải O theo vận tải đơn 1003-6-19782-E ngày 25-3-2010. Khi tàu cập cảng đến ngày 02-4-2010 và hoàn tất thủ tục nhập khẩu, đại diện Công ty M phối hợp với Công ty TNHH T (sau đây viết tắt là: Công ty T) và Đơn vị giám định độc lập là Công ty TNHH D - Chi nhánh Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là: Công ty D) tiến hành việc kiểm tra tiếp nhận, bơm rót, chuyển tải hàng hóa từ tàu vận tải O vào kho của Công ty T.

Ngày 03-4-2010, đại diện Công ty M do Ông Lê Minh H4 và đại diện Công ty T do ông Biện Công H5 cùng với Cán bộ kiểm soát của Công ty D, do ông Huỳnh Bá D1 đã tiến hành kiểm tra vỏ tàu và hầm hàng để xác định khối lượng hàng trên tàu O là 4.030.941 kg HSFO 3,5S.

Do lượng hàng trên tàu lớn, tàu O không thể di chuyển thẳng vào kho của Công ty T tại địa chỉ: Vịnh xxx, vùng x Q, quận T, thành phố Đà Nẵng. Ngày 04-4-2010, Tổng Công ty M và Công ty T đã tiến hành bơm chuyển tải tại Cảng Xxx - S, thành phố Đà Nẵng. Quá trình bơm chuyển đều có sự chứng kiến và

giám sát của đại diện Công ty T và Công ty D. Công ty D có chứng thư giám định số 1574B/DNG/GDAC ngày 07-4-2010 xác định khối lượng hàng chuyển tải tại Cảng Xxx - S là 1.604.554 kg dầu HSFO 3,5S.

Số lượng hàng còn lại trên tàu O sau khi chuyển tải được vận chuyển và bơm thẳng vào Kho của Công ty T tại Vịnh xxx, vùng x Q, quận T. Quá trình bơm rót và tiếp nhận có sự chứng kiến của cả đại diện Công ty T và Công ty D. Công ty D có biên bản kiểm tra hàm hàng số: 1479/DNG/GDAC ngày 04-4-2010 xác định số lượng hàng còn lại trên tàu O là 2.388.065 kg dầu HSFO 3,5S.

Khi tiến hành lập Biên bản khô sạch hầm hàng để tàu xuất bến, đại diện Tổng Công ty M đã liên hệ với Bà Lê Thị H3 - Giám đốc Công ty T để ký biên bản nhưng bà H3 cho rằng số liệu hàng nhập về không chính xác, phải điều chỉnh số liệu đo tính ban đầu (vì theo bill tàu chỉ có 4.000,930 tấn, nhưng biên bản giám định thì ghi nhận số lượng hàng về là 4.030,941 tấn). Không đồng ý với yêu cầu của bà H3, cùng với việc tàu O phải xuất bến do đã hết thời gian giao hàng, đại diện Công ty M đã phối hợp cùng với nhân viên giám định của Công ty D và đại diện tàu O kiểm tra, xác nhận khô sạch hầm hàng để tàu rời cảng. Ngày 06-4-2010, Công ty D có Biên bản giám định khô sạch hầm hàng số 1479/DNG/GDAC.

Tuy nhiên, phía Công ty T cho rằng: quy định điều chỉnh cho các hoạt động nói trên căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc về thuê kho dài hạn số 01/2009/XDQĐ-TH ký ngày 15-5-2009. Theo đó, căn cứ Điều 4.4.1.3 Hợp đồng quy định: *“Số lượng hàng Bên A nhập, giao cho Bên B là số lượng cơ quan giám định độc lập do Bên A thuê đo thực tế tại bồn (bể) và sử dụng barem bồn (bể) vừa nhập xong nhiên liệu để tính. Barem bồn (bể) phải còn hiệu lực”*. Vì vậy, kết quả giám định của khối lượng hàng về trên tàu O phải được lập tại bồn (bể) của Công ty T tại Cảng Vịnh xxx, vùng x Q, quận T, thành phố Đà Nẵng, kết quả giám định tại Cảng Xxx - S, thành phố Đà Nẵng không có giá trị.

Về phía Tổng Công ty M cho rằng: quy định điều chỉnh cho các hoạt động tiếp nhận, bơm rót, chuyển tải, bảo quản nhiên liệu từ tàu O vào kho của Công ty T được chia làm các giai đoạn, mỗi giai đoạn thì có từng quan hệ Hợp đồng xác định theo nội dung và tính chất công việc.

Tổng Công ty M đã phối hợp với đại diện của Công ty T và Công ty D thực hiện đúng các nội dung điều khoản theo hợp đồng đã ký kết và thông lệ làm việc giữa hai bên đối với quá trình tiếp nhận, bơm rót nhiên liệu từ tàu O vào Kho của Công ty T như các lần nhập hàng trước. Thời điểm xảy ra sự việc tranh chấp, Công ty T không phủ nhận việc tiếp nhận số lượng hàng hóa giao từ tàu O mà chỉ là không công nhận số lượng hàng theo các chứng thư giám định và khối lượng yêu cầu của Tổng Công ty M.

Từ phân tích trên có cơ sở xác định khối lượng hàng giao nhận từ tàu O gửi vào kho T là 4.030.941 kg dầu HSFO 3.5S. Công ty T đã trả lại cho Tổng Công ty M số lượng 1.847.814 kg dầu.

Nay, Tổng Công ty M yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải hoàn trả số lượng 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S đã chiếm giữ trái pháp luật của Tổng Công ty M từ thời điểm số lượng hàng hóa này được bơm trực tiếp từ tàu O vào kho

của Công ty T tại địa chỉ Vịnh xxx, vùng x Q, quận T, thành phố Đà Nẵng. Do thời gian chiếm giữ đã lâu, Công ty T có thể không thể hoàn trả được đúng số lượng tài sản đã chiếm giữ trái pháp luật của Tổng Công ty M. Trong trường hợp đó, Tổng Công ty M đề nghị Tòa án chấp nhận phương án quy đổi số lượng hàng hóa tại thời điểm xét xử ngày 06-9-2023, giá dầu HSFO 3,5S lưu kho có giá trị được niêm yết trên thị trường là 17.228 đồng/01 kg dầu HSFO 3,5S x 2.183.127 kg = 37.610.911.956 đồng. Đề nghị Tòa án buộc Công ty T phải thanh toán cho Tổng Công ty M số tiền 37.610.911.956 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty T về việc yêu cầu trả số tiền thuê kho, tiền lãi đối với số dầu 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S do Công ty T giữ tại kho, tương ứng với số tiền: 24.162.146.793 đồng. Số dầu này Tổng Công ty M đã nhiều lần đòi hàng nhưng Công ty T không trả. Thời hiệu khởi kiện để đòi tiền thuê kho theo hợp đồng thuê kho đã quá thời hiệu ba năm. Vì vậy Tổng Công ty M không đồng ý trả tiền thuê kho, tiền lãi như yêu cầu của Công ty T, đồng thời Tổng Công ty M yêu cầu Công ty T có trách nhiệm trả lại 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S cho Tổng Công ty M.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Tổng Công ty M thống nhất như lời trình bày như trên.

**\* Bị đơn - Công ty TNHH T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:**

**- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

Từ năm 2008 đến 2010, Tổng Công ty M và Công ty T có ký kết và thực hiện các Hợp đồng bao gồm: Hợp đồng tiếp nhiên liệu, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số 01/HĐNT-BQ-BR/VP-QĐ ký ngày 13-10-2008; Hợp đồng Nguyên tắc thuê kho dài hạn số 01/2009/XDQD-TH ký ngày 15-5-2009; Hợp đồng nguyên tắc chuyển tải nhiên liệu FO số 01-2010-CT/TCTXDQD-TH ký ngày 21-12-2009 và các Phụ lục 01/2009/XDQD-TH ngày 21-12-2009, Phụ lục 02/2010-CT/TCTXDQD-TH ngày 31-3-2010.

Quy trình tiếp nhận và bơm nhiên liệu từ các tàu (bên thuê) vào kho (bên cho thuê) được thực hiện từng khâu dưới sự giám sát chặt chẽ của đôi bên, trong thực tế đã diễn ra các bước cụ thể như sau:

Bước 1: Khi có kế hoạch nhập hàng gửi vào kho Công ty T, bên Công ty M điện báo cho Công ty về số lượng hàng dự kiến, ngày, giờ và phương tiện về Đà Nẵng.

Bước 2: Khi nhận các thông tin trên Công ty T làm việc với cảng Hải Sơn đăng ký và phối hợp cho tàu vào cảng sau khi chuyển tải (tàu vào cảng Hải Sơn phí vào cảng do bên Công ty T thanh toán).

Bước 3: Bên kho T cử đại diện ra tàu ngoại (tàu chở hàng) đo tính hàng hóa tại tàu, sau khi được các bên (bên cho thuê, bên thuê, bên giám định) cùng xác nhận số lượng tại tàu ngoại (tàu hàng). Kết thúc bơm chuyển tải các bên đo hàng tính lại số lượng còn lại tại tàu ngoại để xác định số lượng hàng đã chuyển tải.

Bước 4: Sau khi chuyển tải xong tàu ngoại tiến hành đi vào cập cảng Hải Sơn để tiến hành bơm số lượng hàng còn lại trực tiếp lên kho chứa của Công ty

T. Sau khi bơm hàng xong đại diện của các bên tiến hành kiểm tra khô sạch hầm hàng trên tàu, khi đại diện các bên xác định tàu đã bơm hết hàng thì các bên tiến hành ký xác nhận khô sạch hầm hàng, sau đó các bên tiến hành đo và giám định số lượng hàng hóa đã bơm lên kho chứa của Công ty T (barem kho chứa hàng đang còn hiệu lực) để xác định số lượng hàng hóa còn ở kho và để tàu rời cảng.

Bước 5: Cuối cùng Tổng Công ty M và Công ty T ký biên bản giao nhận hàng kết thúc quy trình nhập hàng gửi kho.

Thực hiện các hợp đồng ký kết trên, từ năm 2009 đến năm 2012, Tổng Công ty M đã nhập vào kho của Công ty T tổng cộng 30 tàu hàng. Trong đó, 29 tàu hàng được nhập theo đúng quy trình 05 bước nói trên và kết thúc bằng biên bản giao nhận hàng hóa, hai bên cùng ký và đóng dấu xác nhận khối lượng.

Việc giao nhận hàng hóa tại tàu O được thực hiện ngày 03-4-2010. Đây mới là tàu hàng thứ 3 trong tổng số 30 (ba mươi) tàu hàng Tổng Công ty M đã nhập vào kho của Công ty T nói trên.

Đối với tàu O: Mặc dù Cơ quan Giám Định Á Châu do bên Tổng Công ty M thuê đã xác định khối lượng dầu HSFO 3,5S bơm chuyển tải là 1.604.554 kg. Nhưng thực tế khối lượng dầu FO bơm chuyển tải lên kho Công ty T là 1.847.914 kg HSFO 3,5S. Khối lượng hàng này đã được Công ty M công nhận và trả phí chuyển tải với số tiền 295.666.240 đồng theo hóa đơn 003163 ngày 28-5-2010.

Đối với khối lượng hàng hóa còn lại tại tàu O không hiểu sao sau khi vào Cảng Hải Sơn, Tổng Công ty M lại không bơm gửi lên kho Công ty T. Bởi theo quy trình bơm rót nhiên liệu nói trên, bên thuê kho Tổng Công ty M bỏ qua khâu không để cho Công ty T cùng thực hiện việc kiểm tra khô sạch hầm hàng trên tàu, để các bên cùng xác định tàu đã bơm hết hàng và sau đó các bên cùng tiến hành ký xác nhận khô sạch hầm hàng. Đồng thời, Công ty M cũng không chịu cùng Công ty T tiến hành đo và giám định số lượng hàng hóa đã bơm (nếu có) lên kho chứa của Công ty T (barem kho chứa hàng đang còn hiệu lực) để xác định số lượng hàng hóa gửi kho.

Mặc dù không bơm hàng vào kho, nhưng phía đại diện Tổng Công ty M lại yêu cầu Công ty T ký hợp thức hóa biên bản giao nhận với khối lượng hàng lớn hơn khối lượng thực tế giao nhận và nói rằng bù trả hàng lại chuyển sau. Công ty T luôn thực hiện theo đúng các nội dung điều khoản đã ký kết tại hợp đồng, không chấp nhận bất cứ yêu cầu của đối phương với mục đích nhằm hợp thức hóa hàng hóa thất thoát không rõ nguyên nhân.

Do đó, đối với tàu O giữa hai bên không ký, đóng dấu biên bản xác nhận việc giao nhận khối lượng hàng hóa như đối với 29 tàu hàng khác.

Đối với số lượng hàng 1.847.914 kg dầu HSFO 3,5S nhận từ tàu O nói trên Công ty T đã giao trả trong tháng 3-2010 theo yêu cầu của Công ty xăng dầu M (giữa hai bên đều có biên bản đối chiếu hàng hóa từng tháng).

Mọi vấn đề liên quan đến việc giao nhận hàng hóa tại tàu O vào tháng 3-2010 đã được giải quyết xong, Công ty T nhận gửi khối lượng bao nhiêu thì giao trả bấy nhiêu có chứng từ kê toán xác nhận. Nếu thực sự, Công ty T vẫn còn

chiếm giữ 2.388,065 kg hàng hóa của tàu O như nội dung khởi kiện, không để gì Tổng Công ty M lại để yên mà lại vẫn tiếp tục giao gửi 27 tàu hàng. Do đó, Công ty T bác bỏ hoàn toàn yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty M.

- **Về yêu cầu phản tố:** Trong thời gian thực hiện các hợp đồng kinh tế thì kho của Công ty T đã tiếp nhận tổng cộng 30 tàu hàng của Tổng Công ty M gửi với số lượng theo sổ sách chứng từ kế toán còn lưu giữ là 116.644.184 kg dầu HSFO 3,5S. Đến ngày 30-10-2013 Công ty T xuất trả hàng cho Tổng Công ty M với khối lượng là 114.888.848 kg HSFO 3,5S. Theo chứng từ sổ sách kế toán tính đến ngày 31-12-2019, Tổng Công ty M còn gửi tại kho tại thời điểm 30-10-2013 là 980.027 kg dầu HSFO 3,5S. Số lượng hàng này tính đến ngày 31-12-2019 sau khi khấu trừ hao hụt bảo quản còn lại là 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

Mặc dù Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Tổng Công ty M thanh toán phí thuê kho nhưng phía Tổng Công ty M không chịu trả.

Công ty T phản tố, yêu cầu Toà án buộc Tổng Công ty M phải thanh toán tiền thuê kho được tính từ ngày 26-12-2009 đến thời điểm xét xử, ngày 06-9-2023. Tương ứng với khối lượng hàng dầu thuê kho 978.563,56 kg dầu FO 3,5S x tiền thuê kho theo hợp đồng/ thời gian thuê kho x tiền thuế giá trị gia tăng mà Công ty T phải nộp cho nhà nước x tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận, cụ thể như sau:

8.361.992.737 đồng (Tiền nợ thuê kho) + 830.433.322 đồng (Tiền thuế giá trị gia tăng) + 14.969.809.735 đồng (Tiền lãi chậm trả) = 24.162.146.793 đồng.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty D trong quá trình giải quyết vụ án có văn bản gửi cho Tòa án trình bày:**

Tàu O chở 4.000.930 kg dầu HSFO 3.5S cập vịnh Đà Nẵng vào ngày 02-4-2010. Sau khi nhận được yêu cầu qua điện thoại để giám định khối lượng tại tàu O của Ông Lê Minh H4 là đại diện giao nhận cho MIPECO DANANG, vào lúc 08 giờ 00 ngày 03-4-2010, 02 Giám định viên của chi nhánh đã có mặt trên tàu tại Đà Nẵng để tiến hành thực hiện vụ giám định.

Hoàn thành giám định ban đầu với khối lượng 4030.941 MT, tàu bắt đầu dỡ hàng qua xà lan Dna-0358 lúc 11h40 ngày 03-4-2010 đến kết thúc chuyển tải vào lúc 1h35 ngày 04-4-2010. Sau khi kết thúc chuyển tải qua xà lan Dna-0358 với khối lượng 1604.554 tấn tiếp tục cập cảng X50 Hải Sơn Đà Nẵng vào lúc 11h10 ngày 04-4-2010 và dỡ hết số hàng còn lại trên tàu là: 2426.387 MT vào lúc 12h57 ngày 04-4-2010 đến 10h30 ngày 06-4-2010 kết thúc.

Yêu cầu giám định của Ông Lê Minh H4 đại diện giao nhận cho MIPECO là chỉ giám định khối lượng hàng tại tàu, nên sau khi hoàn thành công tác giám định khối lượng hàng tại tàu, Giám định viên Chi nhánh Đà Nẵng đã kết thúc hồ sơ tại hiện trường và cấp các chứng thư liên quan đến lô hàng theo đúng quy trình nghiệp vụ giám định của công ty với quyền hạn và chức năng cấp phép. Đối với các số liệu giao nhận giữa kho Công ty T và Ông Lê Minh H4 là đại diện giao nhận cho MIPECO thì Công ty D hoàn toàn không liên quan đến.

Công ty D là đơn vị kinh doanh dịch vụ giám định độc lập. Trước đây, Công ty có ký kết Hợp đồng dịch vụ giám định hàng hóa với Tổng Công ty M để thực hiện việc giám định số lượng, chất lượng hàng hóa là nhiên liệu xăng, dầu nhập khẩu theo yêu cầu của Tổng Công ty M. Do vậy, Công ty D không có ý kiến cũng như các vấn đề liên quan đến tranh chấp giữa Công ty T và Công ty M.

Liên quan đến yêu cầu phản tố của Công ty T, Công ty D không tham gia quá trình kiểm tra, giám định số lượng hàng hóa gửi kho của Công ty M và Công ty T. Do vậy, Công ty D không có ý kiến gì về nội dung yêu cầu phản tố của Công ty T.

***\* Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng đã xét xử tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11-9-2023 như sau:***

Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 155, 166, Điều 274, Điều 280, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH M đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc “Đòi tài sản”.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH T đối với nguyên đơn Công ty TNHH M về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê kho”.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH M đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc yêu cầu trả lại 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển bởi tàu O.

2. Buộc Công ty TNHH T trả cho Công ty TNHH M số lượng dầu 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

3. Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 24.162.146.793 đồng; Trong đó tiền thuê kho là 8.361.992.737 đồng, tiền thuế 830.344.322 đồng, tiền lãi chậm trả là 14.969.809.735 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ số tiền phải thi hành án, thì người phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong mọi khoản nợ.

4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty Công ty TNHH M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền 277.773.059 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 69.872.274 đồng, theo biên lai thu số 0004113 ngày 16-12-2019 tại Chi cục

Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, số tiền còn lại Công ty TNHH M phải nộp là: 207.900.785 đồng.

5. Bị đơn Công ty TNHH T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH T số tiền 63.564.751 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0004278 ngày 04-3-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí giám định: 21.200.000 đồng Công ty TNHH M phải chịu (đã nộp và đã chi).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

**\* Đơn kháng cáo:**

Ngày 21-9-2023, Công ty TNHH M có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nói trên. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án theo thủ tục phúc thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát xét thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH M và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng về phần tiền lãi chậm trả của tiền thuê kho theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH D và người làm chứng - Ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng đến lần thứ hai vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 296, Khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự để xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Theo Đơn kháng cáo ngày 21-9-2023, nguyên đơn - Công ty TNHH M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và yêu cầu Tòa án cấp



phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án theo thủ tục phúc thẩm, không nêu yêu cầu cụ thể.

Tại phiên toà phúc thẩm, Công ty TNHH M sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo. Cụ thể: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Công ty TNHH T trả lại 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển bởi tàu O và không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T về việc buộc Công ty TNHH M phải trả số tiền 24.162.146.793 đồng gồm thuê kho, thuế, tiền lãi chậm trả.

Hội đồng xét xử xét thấy việc Công ty TNHH M sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo với nội dung như trên không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được xem xét, giải quyết theo Điều 293, Khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên Buộc Công ty TNHH T trả cho Công ty TNHH M số lượng dầu 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH T:

Căn cứ các Hợp đồng tiếp nhận, bảo quản và bơm rót nhiên liệu số: 01/HĐNT-BQ-BR/VP/QĐ ngày 13-10-2008; Hợp đồng nguyên tắc thuê kho dài hạn số: 01/2009/XDQĐ - TH ngày 15-5-2009; Hợp đồng nguyên tắc chuyển tải nhiên liệu FO số: 01-2009-CT/TCTXDQĐ-TH ngày 21-12-2009 và phần trình bày của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thì giữa Công ty TNHH M và Công ty TNHH T có tồn tại quan hệ cung ứng các dịch vụ tiếp nhận, bảo quản và bơm rót, chuyển tải nhiên liệu và cho thuê kho dài hạn.

Căn cứ các chứng từ gồm biên bản giao nhận hàng hoá, hoá đơn giá trị gia tăng, ... cho thấy hai bên thực hiện ba hợp đồng nguyên tắc trên đối với 30 chuyến tàu (bao gồm cả tàu O), trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2010 cho tất cả các dịch vụ nói trên.

[4] Xét kháng cáo của Công ty TNHH M Xét đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu buộc Công ty TNHH T trả lại 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển bởi tàu O:

[4.1] Theo vận tải đơn số 1003-6-19782 - E ngày 25-3-2010 thì tàu O cập cảng Đà Nẵng vào ngày 03-4-2010 đã vận chuyển số dầu là 4.000.930 kg HSFO 3,5S. Tuy nhiên lượng dầu thực tế theo kết quả giám định của Công ty D là 4.030.941 kg, có sự chênh lệch 30.011 kg dầu HSFO 3,5S.

Tổng Công ty M trình bày lượng dầu này khi bơm xuống xà lan của Công ty T tại Cảng X50-Hải Sơn, thành phố Đà Nẵng vào ngày 04-4-2010 là 1.604.554 kg dầu HSFO 3,5S theo kết quả giám định của Công ty D. Tuy nhiên, sau đó, Công ty T đã trả lại cho Tổng Công ty M số lượng dầu thực tế là 1.847.814 kg, có văn bản giao nhận và được hai bên thừa nhận. Do vậy, lượng dầu còn lại Công ty T đang giữ là 2.183.127 kg dầu HSFO 3.5S - Đây là căn cứ để Tổng Công ty M khởi kiện yêu cầu Công ty T trả lại 2.183.127 kg dầu.

Công ty T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty M vì cho

rằng không nhận số dầu này.

[4.2] Xét thấy: Căn cứ ba Hợp đồng nguyên tắc viện dẫn ở trên giữa Tổng Công ty M với Công ty T và thực tế việc giao nhận dầu của 29 chuyến tàu còn lại cho thấy, quá trình bơm rót dầu được thực hiện khi có đại diện hợp pháp của hai bên doanh nghiệp cùng tham gia chứng kiến, lập văn bản giao nhận, về số liệu cụ thể thì thông qua bên thứ ba là Công ty D.

Tuy nhiên, đối với chuyến tàu O cập cảng Đà Nẵng (là chuyến tàu thứ 3 trong tổng số 30 chuyến tàu nói trên) vào ngày 03-4-2010 thì hai bên có lập Phụ lục hợp đồng số 02/2010 – CT/TCTXDQĐ – TH ngày 31-3-2010 và đã cùng nhau ký Biên bản giao nhận hàng hoá, Biên bản thanh quyết toán cước chuyển tải với số liệu ghi rõ lượng dầu HSFO 3.5S là 1.847.814 kg của tàu O. Ngoài ra không có văn bản giao nhận hay xác nhận nào khác về việc Công ty T đã nhận số lượng 2.183.127 kg dầu HSFO 3.5S từ tàu O của Tổng Công ty M.

[4.3] Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giải thích: Do có sự chênh lệch về số liệu giữa vận đơn hàng hoá ban đầu với số dầu thực tế trên tàu O là 30.011 kg dầu HSFO 3,5S nên bị đơn không chịu ký biên bản giao nhận dầu. Đồng thời, do đã đến hạn tàu O phải rời cảng mà Tổng Công ty M không có phương án nào khác nên buộc phải bơm dầu xuống kho của Công ty T. Hội đồng xét xử xét thấy, nếu đúng như nguyên đơn trình bày, thì để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình, lẽ ra Tổng Công ty M phải tự quản lý hàng hoá của mình để thuê kho khác hoặc đã gửi vào kho của Công ty T mà Công ty T không đồng ý ký xác nhận thì Tổng Công ty M phải mời chính quyền địa phương hoặc cơ quan quản lý cảng vụ tham gia chứng kiến, lập biên bản xác nhận sự kiện. Tuy nhiên, trong vụ án này, Tổng Công ty M đã không thực hiện bất kỳ động thái gì.

Lời khai của những người làm chứng trình bày Tổng Công ty M đã chuyển toàn bộ số dầu trên vào Công ty T là những cán bộ làm việc cho nguyên đơn nên không khách quan.

Xét những chứng cứ mà Tổng Công ty M thể hiện đã chuyển toàn bộ số hàng trên vào kho Công ty T như: Bản thanh toán lệ phí hàng qua cảng, hóa đơn thể hiện đã thanh toán lệ phí hàng qua cảng đối với tàu dầu O, kết luận giám định của Công ty D... Đây là các tài liệu thể hiện hàng có qua cảng và số lượng dầu còn lại trên tàu O chứ không phải là chứng cứ trực tiếp chứng minh Công ty T đã nhận số lượng 2.183.127 kg dầu HSFO 3.5S của Tổng Công ty M vào kho của Công ty T.

Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27-7-2023 cũng không xác định được khối lượng dầu như nguyên đơn - Tổng Công ty M khởi kiện.

Từ những phân tích trên, không có chứng cứ xác thực việc Tổng Công ty M đã chuyển số lượng 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S vào kho của Công ty T. Yêu cầu khởi kiện về việc đòi tài sản là số lượng dầu như trên của nguyên đơn là không có căn cứ, không được Toà án chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của Công ty TNHH M đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T về việc buộc Tổng Công ty M phải trả số tiền 24.162.146.793 đồng gồm thuê kho, thuế, tiền lãi chậm trả:

[5.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tổng Công ty M sau khi nhận được thông báo thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu thanh toán tiền thuê kho thì cũng đã bổ sung đơn khởi kiện về việc yêu cầu Toà án buộc Công ty T phải trả lại cho Công ty M 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

Các bên đương sự thừa nhận, hiện nay Công ty T còn lưu kho lượng dầu còn lại của 30 chuyên tàu mà Tổng Công ty M đã chuyển vào kho của Công ty T với số lượng là 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S. Phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Toà án cấp sơ thẩm và Chứng thư giám định khối lượng số DNC23P132 ngày 01-8-2023 của Công ty Giám định Danacontrol thì hiện tại kho của Công ty T còn chứa 1.075.055kg dầu FO.

Tại phần tranh luận của phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý trả tiền thuê kho của 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S tính đến tháng 10-2013 nhưng yêu cầu đối trừ với giá trị của khối lượng dầu này để cân đối bằng 0 đồng và không đồng ý tính tiền lãi chậm trả. Đề nghị này của Tổng Công ty M không được Công ty T đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

Cũng tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của Công ty T trình bày số tiền lãi chậm trả tuyên tại bản án sơ thẩm là được tính theo mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và cách tính là lãi nhập gốc. Đây là cách tính không phù hợp với thoả thuận của các bên và quy định của pháp luật nên không được Toà án chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.2] Về tiền thuê kho và thuế giá trị gia tăng:

Mặc dù Hợp đồng nguyên tắc thuê kho dài hạn số: 01/2009/XDQĐ - TH ngày 15-5-2009 và Phụ lục hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31-12-2010, nhưng sau đó hai bên tiếp tục ký Hợp đồng nguyên tắc thuê kho dài hạn số: 02/2012/XDQĐ - TH ngày 29-12-2011 và Phụ lục hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31-3-2013. Tuy nhiên, sau thời điểm này, Tổng Công ty M vẫn xuất nhập dầu đến cuối năm 2013 và lưu dầu tại kho của Công ty T cho đến nay. Do vậy, hợp đồng thuê kho đương nhiên được gia hạn theo quy định tại Điều 84 Luật Thương mại và tiền thuê kho tiếp tục phát sinh.

Tại văn bản gửi Toà án cấp phúc thẩm, Tổng Công ty M xác định tiền thuê kho từ ngày 26-12-2009 đến tháng 10-2013 theo số liệu của công ty theo dõi là 4.656.967.158 đồng. Tại bảng tính tiền thuê kho của Công ty T thì khoảng thời gian này là 5.319.174.419 đồng. Cả hai bên đương sự đều xác định thời điểm dừng việc xuất nhập dầu tại kho của Công ty T là tháng 10-2013. Hội đồng xét xử xét thấy, do các bên không thực hiện đối chiếu công nợ thường xuyên nhưng số tiền thuê kho các bên tính đến cùng thời điểm tháng 10-2013 là tương đồng với nhau và nay không thể thực hiện được việc kiểm tra, giám định số dầu trong kho từ những năm 2008 đến 2013 nên có cơ sở để chấp nhận số liệu của bên

quản lý dầu trực tiếp là Công ty T: Tiền thuê kho tính đến tháng 8-2023 là 8.361.992.737 đồng và tiền thuế giá trị gia tăng là 830.433.322 đồng; tổng cộng 9.192.426.059 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty TNHH T tiền thuê kho là 8.361.992.737 đồng, tiền thuế 830.433.322 đồng là phù hợp pháp luật.

[5.3] Về tiền lãi chậm trả của tiền thuê kho và thuế giá trị gia tăng:

Căn cứ các điều khoản của Hợp đồng thuê kho và Phụ lục hợp đồng thì trong trường hợp Tổng Công ty M chậm trả tiền thuê kho thì phải chịu phạt thanh toán chậm “*Phạt thanh toán chậm kể từ ngày quá hạn đầu tiên đến ngày quá hạn thứ 30 (theo điều 5.2.2). Bên A chịu phạt theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam trên số dư nợ.*” Xét thoả thuận này của các bên đương sự là chưa phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và do lượng dầu trong kho luôn biến động, lãi suất của Ngân hàng thì thay đổi tùy thời điểm nên thoả thuận này không được áp dụng.

Điều 306 Luật Thương mại: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, ...*” Yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của số tiền thuê kho chưa thanh toán của Công ty T đối với Tổng Công ty M được tính theo quy định này.

*Lãi suất áp dụng:* Toà án cấp phúc thẩm đã thu thập lãi suất nợ quá hạn của các Ngân hàng trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm lần lượt là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 11,25%/năm; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 13,5%/năm; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 13,65%/năm. Tính ra lãi suất nợ quá hạn trung bình là 12,8%/năm.

*Số tiền chậm trả:* Là tiền thuê kho và tiền thuế giá trị gia tăng tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm tháng 8-2023 tổng cộng là 9.192.426.059 đồng.

*Thời gian chậm trả:* Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác nhận Tổng Công ty M chưa bao giờ trả tiền thuê kho cho Công ty T kể từ khi ký hợp đồng cho đến nay và cho rằng Hợp đồng thuê kho đã hết hạn ngày 31-3-2013, hai bên dừng xuất nhập hàng vào tháng 10-2013 nên chỉ đồng ý trả tiền thuê kho đến thời điểm này. Hội đồng xét xử xét thấy, đặc thù của dịch vụ thuê kho chứa dầu của Tổng Công ty M với Công ty T là lượng dầu xuất nhập ra vào kho của Công ty T là liên tục, biến động số dầu trong kho thường xuyên, tương ứng với tiền thuê kho cũng thay đổi. Do vậy, cần xác định thời điểm Tổng Công ty M chậm thanh toán tiền thuê kho là thời điểm các bên dừng xuất nhập dầu vào tháng 10-2013, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 11-9-2023, làm tròn thành 10 năm.

Như vậy, tiền lãi của số tiền thuê kho và tiền thuế giá trị gia tăng chậm trả được tính là: 9.192.426.059 đồng x 12,8%/năm x 10 năm ~ 11.766.305.355 đồng.

Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty T, buộc Tổng Công ty M phải trả cho Công ty T tiền lãi của số tiền thuê kho và tiền thuế chậm trả 14.969.809.735 đồng là chưa phù hợp pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần sửa một phần bản án sơ thẩm về phần quyết định này để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Như vậy, nội dung đơn kháng cáo của Công ty TNHH M được chấp nhận một phần.

[6] Tổng số tiền thuê kho, thuế, tiền lãi chậm trả mà Tổng Công ty M phải thanh toán cho Công ty T là:

Tiền thuê kho là 8.361.992.737 đồng + tiền thuế giá trị gia tăng là 830.433.322 đồng + tiền lãi chậm trả là 11.766.305.355 đồng = 20.958.731.414 đồng.

[7] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[7.1] Tổng Công ty M phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu đòi tài sản không được chấp nhận là 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S có giá trị là 37.610.911.956 đồng, tương đương với án phí là 145.610.912 đồng.

Ngoài ra, Tổng Công ty M phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu tiền thuê kho của bị đơn phản tố được chấp nhận là 20.958.731.414 đồng, tương đương với án phí là 128.958.731 đồng.

Tổng cộng án phí sơ thẩm Tổng Công ty M phải chịu là 274.569.643 đồng.

[7.2] Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền lãi yêu cầu không được Toà án chấp nhận là: 14.969.809.735 đồng - 11.766.305.355 đồng = 3.203.504.380 đồng, tương đương với án phí là 96.070.088 đồng.

[8] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH M không phải chịu án phí phúc thẩm do được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo theo quy định.

[9] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa hôm nay là phù hợp các tình tiết khách quan của vụ án và quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Các Điều 148, 229, 293, Khoản 3 Điều 296, Khoản 3 Điều 298, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 155, Điều 166, Điều 274, Điều 280, Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Khoản 9, 12 Điều 3, Điều 84, Điều 306 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết 326/2016 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

Chấp nhận một phần Đơn kháng cáo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty M.

**I. Sửa một phần** Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2023/KDTM-ST ngày 11-9-2023 của Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH M đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc “Đòi tài sản” là 2.183.127 kg dầu HSFO 3,5S được vận chuyển bởi tàu O.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH T đối với nguyên đơn Công ty TNHH M về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê kho” là 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S.

2.1. Buộc Công ty TNHH M phải trả cho Công ty TNHH T số tiền 20.958.731.414 đồng (hai mươi tỷ, chín trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm mười bốn đồng); Trong đó tiền thuê kho là 8.361.992.737 đồng, tiền thuế giá trị gia tăng là 830.433.322 đồng và tiền lãi chậm trả là 11.766.305.355 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án cơ đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đầy đủ số tiền phải thi hành án, thì người phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành, theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong mọi khoản nợ.

2.2. Phần quyết định “Buộc Công ty TNHH T trả lại cho Công ty TNHH M số lượng 978.563,56 kg dầu HSFO 3,5S” có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

3.1. Công ty TNHH M phải chịu án phí sơ thẩm là 274.569.643 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 69.872.274 đồng theo biên lai thu số 0004113 ngày 16-12-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; số tiền còn lại Công ty TNHH M phải nộp là 204.697.369 đồng (hai trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm sáu mươi chín đồng).

3.2. Công ty TNHH T phải chịu án phí sơ thẩm là 96.070.088 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 63.564.751 đồng tại biên lai thu tiền số 0004278 ngày 04-3-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; số tiền còn lại Công ty TNHH T phải nộp là 32.505.337 đồng (ba mươi hai triệu, năm trăm lẻ năm nghìn, ba trăm ba mươi bảy đồng).

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí giám định: 21.200.000 đồng (hai mươi một triệu, hai trăm nghìn đồng) Công ty TNHH M phải chịu (đã nộp và đã chi).

**II. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:**

Công ty TNHH M không phải chịu; hoàn trả lại cho Công ty số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng) theo Biên lai thu số 0001108 ngày

02-10-2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng; đã nộp đủ.

**III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND Thành phố Đà Nẵng;
- TAND Q. Liên Chiểu, TPĐN;
- Chi cục THADS Q. Liên Chiểu, TPĐN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Trần Thị Thanh Mai**